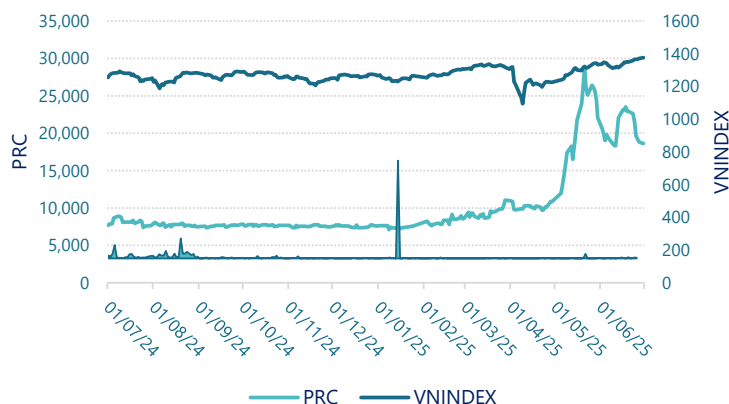


CTCP Logistics Portserco (HNX: PRC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	18,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,105
SL cổ phiếu LH	3,099,849
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,405
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58
P/E	19.6
EPS	947

DT thuần

Q2/25

40.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.00 | 28.3%

YoY: ▲ 7.30 | 21.8%

LN sau thuế

Q2/25

1.23

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.57 | 86.1%

YoY: ▲ 0.77 | 167%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

4.3%

+/- YoY: ▲ 2.2%

DT thuần

6T 2025

72.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.70 | 13.6%

LN sau thuế

6T 2025

1.88

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.96 | 104%

ROE

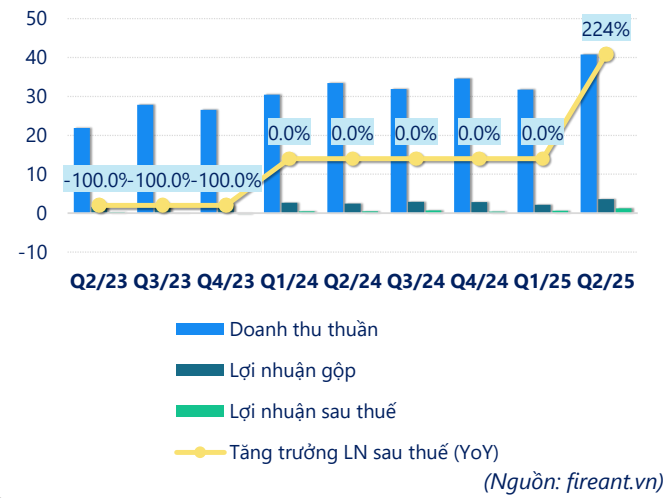
Q2/25

8.2%

+/- YoY: ▲ 6.2%

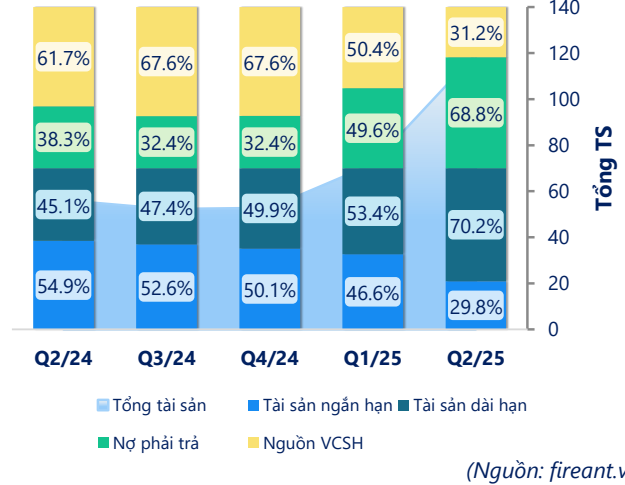
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

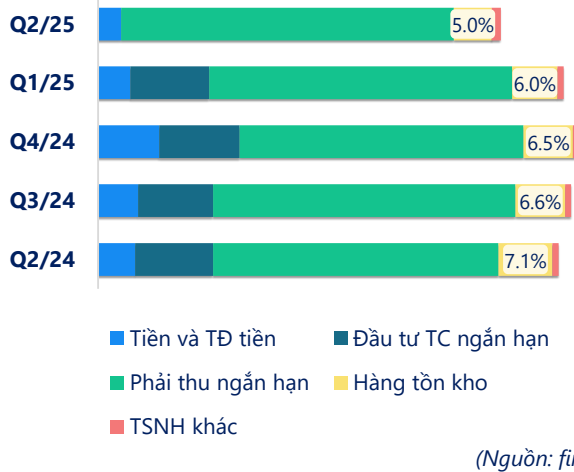


Cơ cấu Tổng tài sản

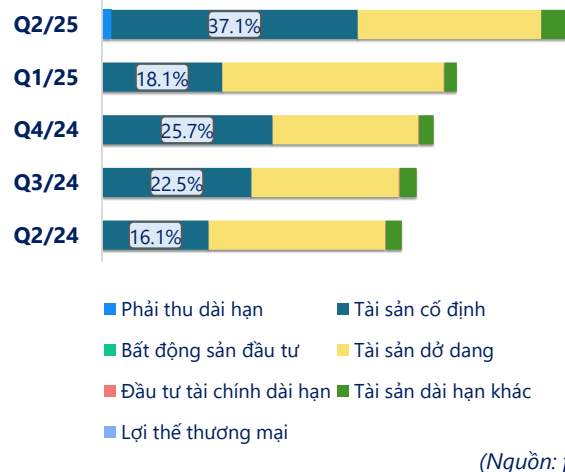
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

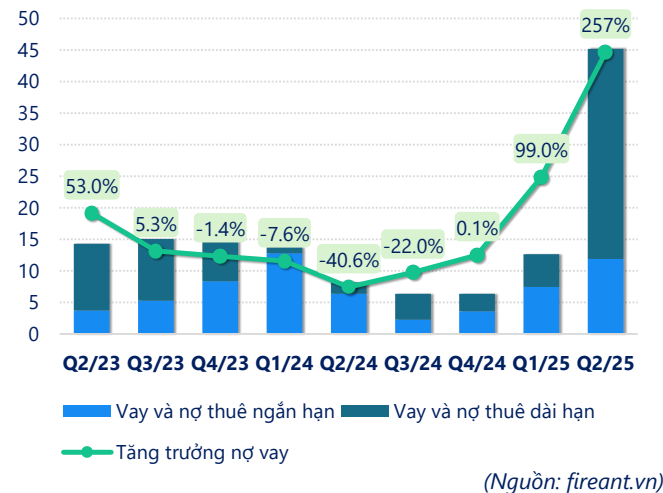


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



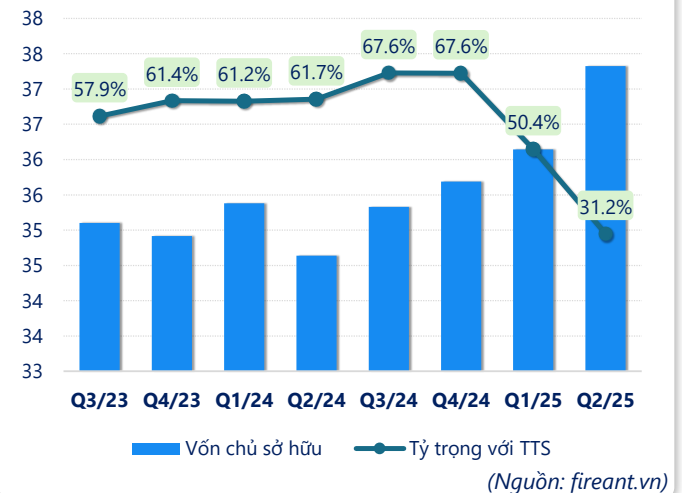
tỷ VNĐ

Nợ vay

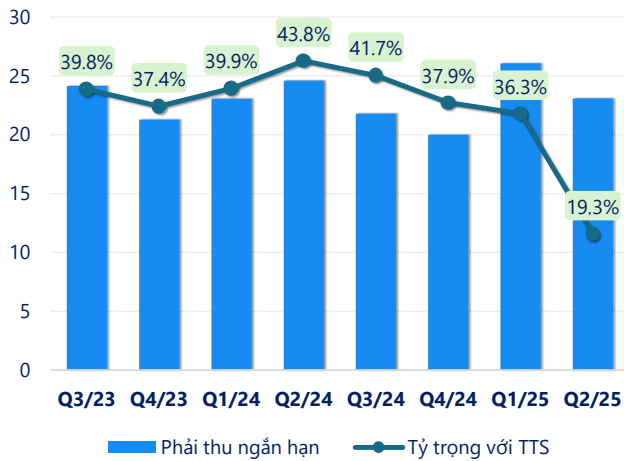


tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

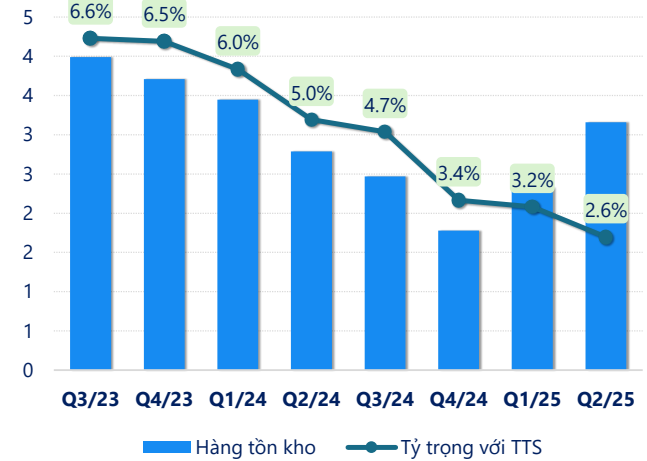


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


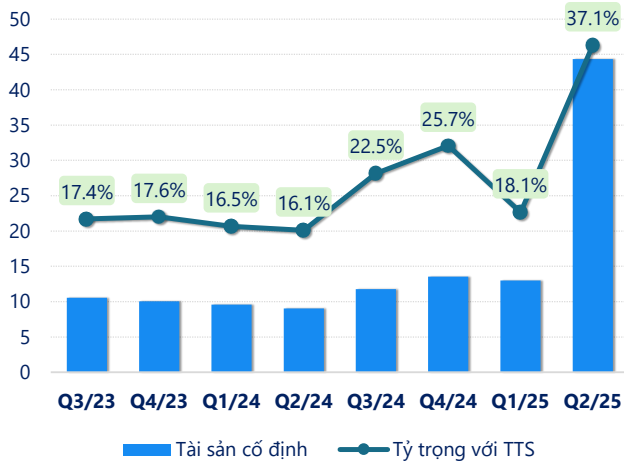
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


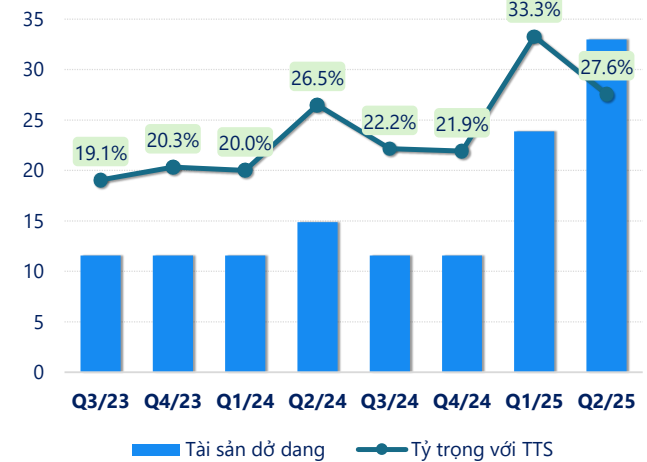
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

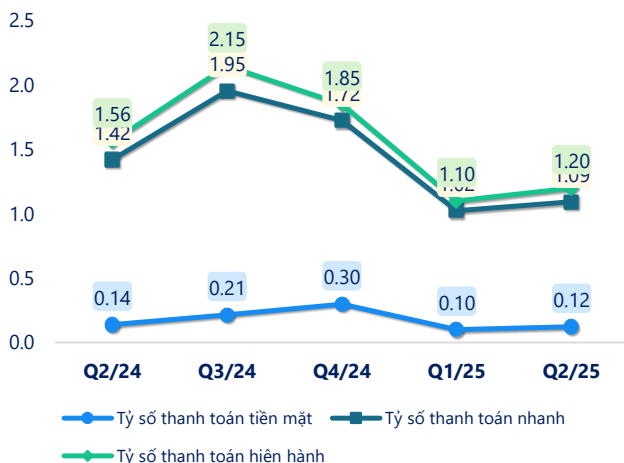
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

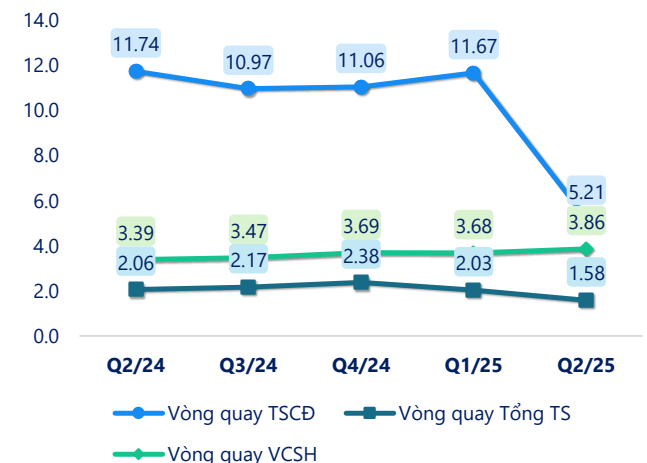
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	56.2	52.2	52.8	71.7	120
Tài sản ngắn hạn	30.8	27.5	26.5	33.4	35.7
Tiền và tương đương tiền	2.75	2.75	4.26	3.05	3.66
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	24.6	21.8	20.0	26.1	23.1
Hàng tồn kho	2.79	2.47	1.78	2.32	3.16
Tài sản ngắn hạn khác	0.69	0.49	0.42	2.01	5.81
Tài sản dài hạn	25.3	24.7	26.3	38.3	84.0
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	1.71
Tài sản cố định	9.03	11.8	13.6	13.0	44.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.9	11.6	11.6	23.9	33.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.07	0.07	0.07	0.07	0.07
Tài sản dài hạn khác	1.36	1.34	1.15	1.35	4.88
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	21.5	16.9	17.1	35.6	82.4
Nợ ngắn hạn	19.7	12.8	14.3	30.4	29.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.36	2.27	3.57	7.47	11.9
Phải trả người bán ngắn hạn	9.24	5.88	7.01	19.7	13.9
Nợ dài hạn	1.79	4.09	2.79	5.19	52.6
Vay và nợ thuê dài hạn	1.79	4.09	2.79	5.19	33.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	34.6	35.3	35.7	36.1	37.3
Vốn chủ sở hữu	34.6	35.3	35.7	36.1	37.3
Vốn điều lệ	12.0	12.0	12.0	12.0	31.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)